

CÔNG TY CỔ  
PHẦN CHỨNG  
KHOẢN BẢO  
MINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOẢN BẢO MINH  
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN BẢO  
MINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
0102727651  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2026-08-13 15:56:24  
Foxit Reader Version: 9.7.2

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN BẢO MINH  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                         | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                           | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ       | 3            |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ                | 4 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ                  | 8 - 9        |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 10 - 12      |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ | 13 - 14      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ              | 15 - 43      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |                                                               |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------|
| Bà Lương Thị Cẩm Tú   | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)                 |
| Ông Thiệu Hữu Chung   | Phó Chủ tịch thường trực (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026) |
|                       | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)               |
| Ông Trần Ngô Phúc Bảo | Phó Chủ tịch                                                  |
| Bà Nguyễn Thy Phương  | Thành viên                                                    |
| Ông Phan Tấn Thư      | Thành viên                                                    |
| Ông Đỗ Văn Hạ         | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)             |

#### **Ban Kiểm soát**

|                            |                                                   |
|----------------------------|---------------------------------------------------|
| Bà Phạm Thị Thu Hiền       | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2026)    |
|                            | Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)   |
| Ông Nguyễn Hữu Trung Chánh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)   |
| Ông Hoàng Tuấn Khải        | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)    |
| Ông Trần Văn Ngừng         | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2026)  |
|                            | Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)  |
| Bà Trương Thị Bích Ngân    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026) |
| Bà Mộc Thị Lan Uyên        | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026) |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                                                       |
|---------------------|-------------------------------------------------------|
| Ông Phan Tấn Thư    | Tổng Giám đốc                                         |
| Bà Trần Thị Lan Anh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2026) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch

Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Tấn Thư

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 0145 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao

Tổng Giám đốc kiêm Người đứng đầu Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1902-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>                      | <b>100</b> |             | <b>2.398.049.003.822</b> | <b>1.680.756.022.539</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                   | <b>110</b> |             | <b>2.395.955.315.168</b> | <b>1.679.018.104.261</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                         | 111        | 5           | 116.428.691.542          | 277.494.559.098          |
| 1.1 Tiền                                                      | 111.1      |             | 26.428.691.542           | 277.494.559.098          |
| 1.2 Các khoản tương đương tiền                                | 111.2      |             | 90.000.000.000           | -                        |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)    | 112        | 7.1         | 1.967.683.459.409        | 1.126.504.316.334        |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)            | 113        | 7.2         | -                        | 146.041.095.200          |
| 4. Các khoản cho vay                                          | 114        | 7.3         | 306.095.693.281          | 125.666.142.364          |
| 5. Các khoản phải thu                                         | 117        |             | 3.742.378.266            | 2.997.731.265            |
| 5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2      |             | 3.742.378.266            | 2.997.731.265            |
| 5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận              | 117.4      |             | 3.742.378.266            | 2.997.731.265            |
| 6. Trả trước cho người bán                                    | 118        |             | 1.229.592.670            | 314.260.000              |
| 7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp          | 119        |             | 720.500.000              | -                        |
| 8. Các khoản phải thu khác                                    | 122        |             | 55.000.000               | -                        |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                              | <b>130</b> |             | <b>2.093.688.654</b>     | <b>1.737.918.278</b>     |
| 1. Tạm ứng                                                    | 131        |             | 50.000.000               | 25.000.000               |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 133        |             | 2.038.688.654            | 543.202.758              |
| 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                 | 134        |             | 5.000.000                | 1.169.715.520            |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)</b>     | <b>200</b> |             | <b>635.845.700.092</b>   | <b>894.622.874.924</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                 | <b>210</b> | <b>8</b>    | <b>609.713.670.000</b>   | <b>879.077.437.922</b>   |
| 1. Các khoản đầu tư                                 | 212        |             | 609.713.670.000          | 879.077.437.922          |
| 1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 212.1      |             | 609.713.670.000          | 879.077.437.922          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>8.545.463.806</b>     | <b>7.431.203.448</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 9           | 5.102.180.725            | 4.064.212.037            |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 13.781.921.456           | 12.199.653.528           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223a       |             | (8.679.740.731)          | (8.135.441.491)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 10          | 3.443.283.081            | 3.366.991.411            |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 16.727.525.440           | 16.147.525.440           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229a       |             | (13.284.242.359)         | (12.780.534.029)         |
| <b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>         | <b>240</b> |             | <b>1.607.732.500</b>     | -                        |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>250</b> |             | <b>15.978.833.786</b>    | <b>8.114.233.554</b>     |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn        | 251        |             | 4.921.000.000            | 777.000.000              |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                        | 252        |             | 3.421.775.029            | 703.495.169              |
| 3. Tiền nộp quỹ Hỗ trợ thanh toán                   | 254        | 11          | 7.636.058.757            | 6.633.738.385            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>3.033.894.703.914</b> | <b>2.575.378.897.463</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>           | <b>300</b> |             | <b>720.355.482.504</b>   | <b>363.578.346.114</b>   |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                | <b>310</b> |             | <b>495.243.009.438</b>   | <b>149.887.514.483</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 311        | 12          | 447.616.000.000          | 100.000.000.000          |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn                | 320        |             | 704.721.202              | 968.570.827              |
| 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 321        |             | 500.000.000              | 300.000.000              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 322        | 13          | 18.204.588.799           | 20.786.673.291           |
| 5. Phải trả người lao động                    | 323        |             | -                        | 6.967.428.206            |
| 6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     | 324        |             | 520.617.326              | 426.363.984              |
| 7. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 325        | 14          | 15.168.046.291           | 6.153.976.685            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 327        |             | 58.333.334               | 58.333.334               |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329        | 15          | 2.422.911.600            | 2.566.651.600            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 331        |             | 10.047.790.886           | 11.659.516.556           |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                | <b>340</b> |             | <b>225.112.473.066</b>   | <b>213.690.831.631</b>   |
| 1. Trái phiếu phát hành dài hạn               | 346        | 16          | 199.900.000.000          | 199.840.000.000          |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 356        | 17          | 25.212.473.066           | 13.850.831.631           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>            | <b>400</b> |             | <b>2.313.539.221.410</b> | <b>2.211.800.551.349</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>2.313.539.221.410</b> | <b>2.211.800.551.349</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 2.151.480.360.000        | 2.039.326.520.000        |
| 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411.1      | 18.1        | 2.039.326.520.000        | 2.039.326.520.000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411.1a     |             | 2.039.326.520.000        | 2.039.326.520.000        |
| 1.2 Vốn khác của chủ sở hữu                   | 411.4      | 18.2        | 112.153.840.000          | -                        |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 417        |             | 162.058.861.410          | 172.474.031.349          |
| - Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện             | 417.1      |             | 61.718.390.513           | 117.070.704.823          |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện                    | 417.2      |             | 100.340.470.897          | 55.403.326.526           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>3.033.894.703.914</b> | <b>2.575.378.897.463</b> |



**Đặng Thùy Trang**  
 Kế toán trưởng – Người lập



  
**Phan Tấn Thư**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                |       |             |                    |                    |
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)                                                                      | 004   |             | 3.641.652.645      | 3.641.652.645      |
| 2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)                                                              | 006   |             | 203.932.652        | 203.932.652        |
| 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK (VND)                           | 008   |             | 1.336.039.290.000  | 831.104.950.000    |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                | 008.1 |             | 1.180.039.290.000  | 831.104.950.000    |
| b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                             | 008.2 |             | 156.000.000.000    | -                  |
| 4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK                                | 009   |             | 3.610.000          | 760.000            |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK                                                | 12    |             | 465.001.810.000    | 613.341.890.000    |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                 |       |             |                    |                    |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)                     | 021   |             | 17.862.349.690.000 | 19.156.772.040.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                | 021.1 |             | 11.234.908.830.000 | 11.455.369.530.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                        | 021.2 |             | 260.394.840.000    | 185.458.380.000    |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                             | 021.3 |             | 3.324.641.160.000  | 5.098.656.770.000  |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                           | 021.4 |             | 3.025.470.160.000  | 2.417.081.010.000  |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                               | 021.5 |             | 16.934.700.000     | 206.350.000        |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                          | 022   |             | 320.880.000        | 100.196.110.000    |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                    | 022.1 |             | 120.880.000        | 196.110.000        |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                  | 022.2 |             | -                  | 100.000.000.000    |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                      | 022.4 |             | 200.000.000        | -                  |
| 3. Tiền gửi của khách hàng (VND)                                                                  | 026   |             | 170.447.799.930    | 117.051.219.640    |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)           | 027   | 19.1        | 168.409.030.056    | 114.970.512.007    |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 029   |             | 41                 | -                  |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                       | 029.1 |             | 41                 | -                  |
| c. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   | 19.2        | 2.038.769.833      | 2.080.707.633      |
| 4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)      | 031   | 19.3        | 168.409.030.097    | 114.970.512.007    |
| a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 168.409.030.097    | 114.970.512.007    |
| 5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)                                                   | 035   | 19.4        | 2.038.769.833      | 2.080.707.633      |



**Đặng Thùy Trang**  
 Kế toán trưởng – Người lập



  
**Phan Tấn Thư**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                       |           |             |                        |                        |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                 | 01        |             | 194.063.437.703        | 197.983.563.053        |
| <i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>                                       | 01.1      | 20.1        | 76.640.461.561         | 101.069.001.439        |
| <i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i> | 01.2      | 20.2        | 105.780.541.827        | 96.912.511.076         |
| <i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>                     | 01.3      | 20.3        | 11.642.434.315         | 2.050.538              |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                         | 02        | 20.3        | 22.724.835.614         | 17.676.794.519         |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                           | 03        | 20.3        | 8.189.932.364          | 2.664.787.608          |
| 1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                       | 06        |             | 6.549.170.849          | 8.089.241.955          |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                         | 09        |             | 1.922.347.049          | 1.840.037.007          |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                                           | 10        |             | 2.848.000.000          | 140.909.091            |
| 1.7. Thu nhập hoạt động khác                                                        | 11        |             | 506.085.311            | 597.550.357            |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+10+11)</b>                           | <b>20</b> |             | <b>236.803.808.890</b> | <b>228.992.883.590</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                        |           |             |                        |                        |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                     | 21        |             | 56.040.275.913         | 107.373.410.092        |
| <i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>                                        | 21.1      | 20.1        | 6.558.519.892          | 1.491.753.655          |
| <i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i> | 21.2      | 20.2        | 49.481.756.021         | 105.875.166.437        |
| <i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>                         | 21.3      |             | -                      | 6.490.000              |
| 2.2. Chi phí hoạt động tự doanh                                                     | 26        |             | 2.735.805.690          | 2.462.787.890          |
| 2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                         | 27        |             | 4.916.842.077          | 3.325.259.724          |
| 2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                           | 30        |             | 1.883.325.895          | 1.628.396.324          |
| 2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                             | 31        |             | 2.417.924.224          | 1.627.268.297          |
| 2.6. Chi phí các dịch vụ khác                                                       | 32        |             | 32.300.099             | 27.129.059             |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+31+32)</b>                                | <b>40</b> |             | <b>68.026.473.898</b>  | <b>116.444.251.386</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |            |             |                        |                       |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42         |             | 2.256.510.920          | 389.329.367           |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)</b>                   | <b>50</b>  |             | <b>2.256.510.920</b>   | <b>389.329.367</b>    |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                        |            |             |                        |                       |
| 4.1. Chi phí lãi vay                                                | 52         |             | 9.224.124.975          | 35.478.815.361        |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60=52)</b>                               | <b>60</b>  | <b>21</b>   | <b>9.224.124.975</b>   | <b>35.478.815.361</b> |
| <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                       | <b>62</b>  | <b>22</b>   | <b>22.030.447.028</b>  | <b>14.228.374.074</b> |
| <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>                    | <b>70</b>  |             | <b>139.779.273.909</b> | <b>63.230.772.136</b> |
| <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                           |            |             |                        |                       |
| 7.1. Thu nhập khác                                                  | 71         |             | 18.170.605             | 793.004.797           |
| 7.2. Chi phí khác                                                   | 72         |             | 1.008.179.000          | 171.328.770           |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>                       | <b>80</b>  |             | <b>(990.008.395)</b>   | <b>621.676.027</b>    |
| <b>VIII. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>                        | <b>90</b>  |             | <b>138.789.265.514</b> | <b>63.852.448.163</b> |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                         | 91         |             | 82.490.479.708         | 72.815.103.524        |
| 8.2. Lãi/(lỗ) chưa thực hiện                                        | 92         |             | 56.298.785.806         | (8.962.655.361)       |
| <b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>                       | <b>100</b> | <b>23</b>   | <b>28.203.754.579</b>  | <b>12.855.915.874</b> |
| 9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                    | 100.1      |             | 16.842.113.144         | 14.648.446.946        |
| 9.2. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                          | 100.2      |             | 11.361.641.435         | (1.792.531.072)       |
| <b>X. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>                      | <b>200</b> |             | <b>110.585.510.935</b> | <b>50.996.532.289</b> |
| <b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                   | <b>500</b> |             |                        |                       |
| 11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)                      | 501        | 25          | 499                    | 592                   |

  
 Đặng Thùy Trang  
 Kế toán trưởng – Người lập



  
 Phan Tấn Thư  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 01        | 138.789.265.514          | 63.852.448.163           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                       | 02        | (11.149.134.680)         | 35.376.999.173           |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                         | 03        | 1.048.007.570            | 818.524.553              |
| - Chi phí lãi vay                                                                  | 06        | 9.224.124.975            | 35.478.815.361           |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                          | 07        | (16.531.850.770)         | (2.050.538)              |
| - Dự thu tiền lãi                                                                  | 08        | (4.889.416.455)          | (918.290.203)            |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                    | 10        | 49.481.756.021           | 105.875.166.437          |
| - Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 11        | 49.481.756.021           | 105.875.166.437          |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                  | 18        | (105.780.541.827)        | (96.912.511.076)         |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 19        | (105.780.541.827)        | (96.912.511.076)         |
| 5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                          | 30        | (576.491.452.096)        | (560.986.306.177)        |
| - Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                       | 31        | (784.880.357.269)        | (81.376.533.200)         |
| - Thay đổi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                         | 32        | 415.404.863.122          | (26.000.000.000)         |
| - Thay đổi các khoản cho vay                                                       | 33        | (180.429.550.917)        | (18.285.415.395)         |
| - Thay đổi các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính     | 36        | 20.621.620.224           | 3.602.378.995            |
| - Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp             | 37        | (520.500.000)            | 354.354.000              |
| - Thay đổi các khoản phải thu khác                                                 | 39        | -                        | 7.181.709.797            |
| - Thay đổi các tài sản khác                                                        | 40        | (4.921.937.522)          | (417.735.992.318)        |
| - Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                        | 41        | 8.851.796.207            | (35.059.014)             |
| - Thay đổi chi phí trả trước                                                       | 42        | (4.213.765.756)          | (815.244.318)            |
| - Lãi vay đã trả                                                                   | 44        | (9.061.851.576)          | (15.785.792.430)         |
| - Thay đổi khoản phải trả người bán                                                | 45        | (2.686.769.565)          | (442.628.214)            |
| - Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                  | 46        | 94.253.342               | 82.831.576               |
| - Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)    | 47        | (19.424.197.636)         | (3.262.218.055)          |
| - Thay đổi phải trả người lao động                                                 | 48        | (7.459.227.407)          | (6.976.932.804)          |
| - Thay đổi phải trả, phải nộp khác                                                 | 50        | (143.740.000)            | (11.252.638.042)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                           | 52        | (7.722.087.343)          | 9.760.873.245            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b> | <b>(505.150.107.068)</b> | <b>(452.794.203.480)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                   | 61        | (3.591.760.488)          | (975.970.000)            |
| 2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65        | -                        | 920.340.741              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>70</b> | <b>(3.591.760.488)</b>   | <b>(55.629.259)</b>      |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                              | Mã số      | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|-------------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>    |            |                          |                          |
| 1. Tiền vay gốc                                       | 73         | 447.676.000.000          | 1.100.000.000.000        |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                            | 74         | (100.000.000.000)        | (926.240.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>80</b>  | <b>347.676.000.000</b>   | <b>173.760.000.000</b>   |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>             | <b>90</b>  | <b>(161.065.867.556)</b> | <b>(279.089.832.739)</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>101</b> | <b>277.494.559.098</b>   | <b>506.165.636.109</b>   |
| - Tiền                                                | 101.1      | 277.494.559.098          | 506.165.636.109          |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> | <b>103</b> | <b>116.428.691.542</b>   | <b>227.075.803.370</b>   |
| - Tiền                                                | 103.1      | 26.428.691.542           | 77.075.803.370           |
| - Các khoản tương đương tiền                          | 103.2      | 90.000.000.000           | 150.000.000.000          |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| CHỈ TIÊU                                                                                        | Mã số     | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                            |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                             | 01        | 5.247.188.203.959      | 3.311.539.585.062      |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                             | 02        | (7.985.885.245.507)    | (3.654.505.943.476)    |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                             | 07        | 2.792.135.559.638      | 368.871.914.097        |
| 4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                   | 14        | 5.017.926.617.592      | 664.065.680.908        |
| 5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                   | 15        | (5.017.968.555.392)    | (663.975.246.154)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                           | <b>20</b> | <b>53.396.580.290</b>  | <b>25.995.990.437</b>  |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                             | <b>30</b> | <b>117.051.219.640</b> | <b>179.003.206.497</b> |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                      |           |                        |                        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 31        | 117.051.219.640        | 179.003.206.497        |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                | 32        | 114.970.512.007        | 176.956.084.838        |
|                                                                                                 | 35        | 2.080.707.633          | 2.047.121.659          |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>                | <b>40</b> | <b>170.447.799.930</b> | <b>204.999.196.934</b> |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                     |           |                        |                        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 41        | 170.447.799.930        | 204.999.196.934        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           | 42        | 168.409.030.056        | 202.861.640.521        |
|                                                                                                 | 44        | 41                     | -                      |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                | 45        | 2.038.769.833          | 2.137.556.413          |

  
Đặng Thùy Trang  
Kế toán trưởng – Người lập

  
  
Phan Tấn Thư  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                      | Số dư đầu kỳ           |                          | Số tăng/giảm           |                        |                        |                        | Số dư cuối kỳ          |                          |
|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                               | 01/01/2025             | 01/01/2026               | Kỳ trước               |                        | Kỳ này                 |                        | 30/06/2025             | 30/06/2026               |
|                                               |                        |                          | Tăng                   | Giảm                   | Tăng                   | Giảm                   |                        |                          |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>            |                        |                          |                        |                        |                        |                        |                        |                          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 711.114.250.000        | 2.039.326.520.000        | 78.212.270.000         | -                      | 112.153.840.000        | -                      | - 789.326.520.000      | 2.151.480.360.000        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 711.114.250.000        | 2.039.326.520.000        | 78.212.270.000         | -                      | -                      | -                      | - 789.326.520.000      | 2.039.326.520.000        |
| 1.2. Vốn khác của vốn chủ sở hữu              | -                      | -                        | -                      | -                      | 112.153.840.000        | -                      | -                      | 112.153.840.000          |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | -                      | -                        | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                        |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 11.217.790.942         | -                        | -                      | 11.217.790.942         | -                      | -                      | -                      | -                        |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 142.191.968.708        | 172.474.031.349          | 92.740.042.475         | 112.817.711.854        | 261.155.760.855        | 271.570.930.794        | 122.114.299.356        | 162.058.861.410          |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          | 69.476.461.884         | 117.070.704.823          | 62.422.580.828         | 75.330.125.891         | 180.237.088.561        | 235.589.402.871        | 56.568.916.821         | 61.718.390.513           |
| 4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 | 72.715.506.824         | 55.403.326.526           | 30.317.461.647         | 37.487.585.963         | 80.918.672.294         | 35.981.527.923         | 65.545.382.535         | 100.340.470.897          |
|                                               | <b>864.524.009.650</b> | <b>2.211.800.551.349</b> | <b>170.952.312.475</b> | <b>124.035.502.796</b> | <b>373.309.600.855</b> | <b>271.570.930.794</b> | <b>911.440.819.356</b> | <b>2.313.539.221.410</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Theo Nghị Quyết số 11/2026-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị Quyết 11") ngày 23 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 6.344.122.285 đồng. Trong năm 2025, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 6.344.122.285 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.114.707.248 đồng. Trong năm 2025, Công ty đã trích quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.114.707.248 đồng.
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 5,5%, tương đương 112.162.950.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết. Tuy nhiên, các thủ tục liên quan đến việc tăng vốn điều lệ vẫn chưa hoàn tất. Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2026, được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với 11.215.384 cổ phiếu phát hành để trả cổ tức ngày 14 tháng 7 năm 2026 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 7 năm 2026.

Cũng theo Nghị Quyết số 11 nói trên, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án dự kiến phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2026 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 4% lợi nhuận sau thuế. Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch trong kỳ, Công ty đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 4.423.420.437 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 4% lợi nhuận sau thuế. Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch trong kỳ, Công ty đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng khách hàng với số tiền 4.423.420.437 đồng.
- Trích lập thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 5% lợi nhuận trước thuế nhưng không thấp hơn 6,5 tỷ đồng.

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đồng thời đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ là 5,5%, tương ứng với số lượng cổ phần dự kiến phát hành là 11.216.295 cổ phần, tương đương 112.162.950.000 đồng; và chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phần dự kiến phát hành là 101.966.326 cổ phần, tương đương 1.019.663.260.000 đồng.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2026 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2027.



**Đặng Thùy Trang**  
Kế toán trưởng – Người lập



  
**Phan Tấn Thư**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 84/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2026.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BMS, theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 2.039.326.520.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.039.326.520.000 đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 49 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một (01) chi nhánh phụ thuộc là chi nhánh Hà Nội đặt tại Tầng 3, Số 303-305, Phố Huế, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **Điều lệ hoạt động**

Điều lệ hoạt động (sửa đổi) của Công ty được ban hành ngày 24 tháng 6 năm 2026.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ("Điều 28 Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tư doanh chứng khoán, được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và e Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
  - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), các sửa đổi và bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 ("Thông tư 07"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210, Thông tư 07, Thông tư 334 và Thông tư 99 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Năm tài chính và kỳ báo cáo**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi

nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay.

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được thực hiện theo hình thức hợp đồng giao dịch ký quỹ hay hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Theo đó, nhà đầu tư có tài khoản chứng khoán tại Công ty sẽ được sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp để mua cổ phiếu và thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

#### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo quy định hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- + Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Số năm**

|                     |        |
|---------------------|--------|
| Máy móc và thiết bị | 3 – 7  |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 |
| Thiết bị văn phòng  | 1 – 6  |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

### **Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích huy động vốn ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam), phải trả từ hoạt động chứng khoán và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Công ty có quyền nhận khoản lãi; lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

#### *Cổ tức*

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### *Lãi từ các khoản cho vay và phải thu*

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

#### *Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thực thu.

*Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thực thu.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và được ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL hoặc khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

#### **Các quỹ**

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2022. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty đã thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của Luật chứng khoán, Điều lệ Công ty và sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

#### **Chia cổ tức**

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông (ngoại trừ cổ tức được chi trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận khi thực tế phát sinh chi trả cổ phiếu).

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### **Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                      | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND |
|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                     | 241.987.254              | 201.977.598             |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán | 26.186.704.288           | 277.292.581.500         |
| Các khoản tương đương tiền (*)                       | 90.000.000.000           | -                       |
|                                                      | <b>116.428.691.542</b>   | <b>277.494.559.098</b>  |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn ban đầu ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: không phát sinh).

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

|                                | <u>Khối lượng giao dịch<br/>thực hiện trong kỳ</u><br>Cổ phiếu | <u>Giá trị giao dịch<br/>thực hiện trong kỳ</u><br>VND |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Của công ty chứng khoán</b> | <b>79.122.343</b>                                              | <b>6.572.453.528.591</b>                               |
| Cổ phiếu                       | 41.173.331                                                     | 657.214.564.000                                        |
| Trái phiếu                     | 32.949.012                                                     | 5.865.238.964.591                                      |
| Chứng khoán khác               | 5.000.000                                                      | 50.000.000.000                                         |
| <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>292.293.735</b>                                             | <b>5.206.063.841.160</b>                               |
| Cổ phiếu và trái phiếu         | 292.293.735                                                    | 5.206.063.841.160                                      |
|                                | <b>371.416.078</b>                                             | <b>11.778.517.369.751</b>                              |

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

|                                                           | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu kỳ                |                          |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                           | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND    | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND    |
| <b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM</b> | <b>671.340.318.341</b>   | <b>786.036.818.480</b>   | <b>412.585.845.482</b>   | <b>474.672.063.340</b>   |
| - NAB                                                     | 263.373.006.782          | 343.427.211.600          | 199.735.378.782          | 244.496.795.400          |
| - EIB (i)                                                 | 249.330.359.025          | 262.520.874.000          | 146.830.359.025          | 159.771.172.200          |
| - DCF                                                     | 78.369.937.600           | 97.683.142.200           | 5.329.937.600            | 6.883.032.000            |
| - HHS                                                     | 31.974.538.377           | 32.280.535.000           | 30.175.818.532           | 30.926.250.000           |
| - SMC                                                     | 20.155.495.156           | 20.451.981.600           | 37.333                   | 26.300                   |
| - HAG                                                     | 14.850.048.705           | 15.300.045.900           | 48.705                   | 52.650                   |
| - C47                                                     | 7.111.697.214            | 8.729.640.300            | 7.111.697.214            | 9.386.710.000            |
| - RYG                                                     | -                        | -                        | 22.770.000.000           | 22.660.000.000           |
| - Cổ phiếu khác                                           | 6.175.235.482            | 5.643.387.880            | 632.568.291              | 548.024.790              |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch</b>   | <b>22.056.613.209</b>    | <b>22.056.613.209</b>    | <b>253.689.852.695</b>   | <b>253.689.852.695</b>   |
| <b>Công cụ thị trường tiền tệ</b>                         | <b>272.657.151.779</b>   | <b>272.802.360.132</b>   | <b>280.769.200.000</b>   | <b>280.769.200.000</b>   |
| Chứng chỉ tiền gửi                                        | 272.657.151.779          | 272.802.360.132          | 280.769.200.000          | 280.769.200.000          |
| <b>Chứng chỉ quỹ (ii)</b>                                 | <b>160.205.260.000</b>   | <b>171.425.916.838</b>   | <b>110.205.260.000</b>   | <b>117.373.200.299</b>   |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>                                | <b>510.596.065.250</b>   | <b>510.596.065.250</b>   | -                        | -                        |
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết (iii)</b>                     | <b>204.765.685.500</b>   | <b>204.765.685.500</b>   | -                        | -                        |
|                                                           | <b>1.841.621.094.079</b> | <b>1.967.683.459.409</b> | <b>1.057.250.158.177</b> | <b>1.126.504.316.334</b> |

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 12, cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB) với giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 201.600.000.000 đồng được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

(ii) Thể hiện 4.750.096,92 chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse; 4.099.697,44 chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Năng Động Lighthouse và 5.000.000,00 chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Dòng tiền linh hoạt Lighthouse.

(iii) Như trình bày tại Thuyết minh số 12, trái phiếu chưa niêm yết với giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 154.699.932.000 đồng được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình.



7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

|                          | Số cuối năm    |                       | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------|----------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                          | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| Trái phiếu chưa niêm yết | -              | -                     | 146.041.095.200        | 146.041.095.200        |
|                          | -              | -                     | <b>146.041.095.200</b> | <b>146.041.095.200</b> |

7.3 Các khoản cho vay

|                                     | Số cuối kỳ             |                 | Số đầu kỳ              |                        |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| Cho vay giao dịch ký quỹ (*)        | 279.595.169.597        | -               | 279.595.169.597        | 53.505.253.114         |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán (**) | 26.500.523.684         | -               | 26.500.523.684         | 72.160.889.250         |
|                                     | <b>306.095.693.281</b> | -               | <b>306.095.693.281</b> | <b>125.666.142.364</b> |

(\*) Cho vay giao dịch ký quỹ là số dư của các hợp đồng giao dịch ký quỹ. Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 376.147.810.000 đồng, giá trị thị trường của các chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay giao dịch ký quỹ là 594.828.775.400 đồng.

(\*\*) Ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền bán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong 02 ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất 0,0361%/ngày (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0,0361%/ngày). Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán bằng giá trị gốc do thời gian thu hồi ngắn. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thu hồi các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-CTCK**

**7.4**    **Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| STT       | Tài sản tài chính                                  | Giá mua                  | Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ | Chênh lệch đánh giá lại |                    | Giá trị đánh giá lại     |
|-----------|----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|
|           |                                                    |                          |                                         | Tăng                    | Giảm               |                          |
| <b>I.</b> | <b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ</b> |                          |                                         |                         |                    |                          |
| 1.        | Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM | 671.340.318.341          | 786.036.818.480                         | 115.290.099.916         | 593.599.777        | 786.036.818.480          |
| 2.        | Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch   | 22.056.613.209           | 22.056.613.209                          | -                       | -                  | 22.056.613.209           |
| 3.        | Công cụ thị trường tiền tệ                         | 272.657.151.779          | 272.802.360.132                         | 145.208.353             | -                  | 272.802.360.132          |
| 4.        | Chứng chỉ quỹ                                      | 160.205.260.000          | 171.425.916.838                         | 11.220.656.838          | -                  | 171.425.916.838          |
| 5.        | Trái phiếu niêm yết                                | 510.596.065.250          | 510.596.065.250                         | -                       | -                  | 510.596.065.250          |
| 6.        | Trái phiếu chưa niêm yết                           | 204.765.685.500          | 204.765.685.500                         | -                       | -                  | 204.765.685.500          |
|           |                                                    | <b>1.841.621.094.079</b> | <b>1.967.683.459.409</b>                | <b>126.655.965.107</b>  | <b>593.599.777</b> | <b>1.967.683.459.409</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| STT       | Tài sản tài chính                                  | Giá mua                  | Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ | Chênh lệch đánh giá lại |                    | Giá trị đánh giá lại     |
|-----------|----------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|
|           |                                                    |                          |                                        | Tăng                    | Giảm               |                          |
| <b>I.</b> | <b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ</b> |                          |                                        |                         |                    |                          |
| 1.        | Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM | 412.585.845.482          | 474.672.063.340                        | 62.344.055.010          | 257.837.152        | 474.672.063.340          |
| 2.        | Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch   | 253.689.852.695          | 253.689.852.695                        | -                       | -                  | 253.689.852.695          |
| 3.        | Công cụ thị trường tiền tệ                         | 280.769.200.000          | 280.769.200.000                        | -                       | -                  | 280.769.200.000          |
| 4.        | Chứng chỉ quỹ                                      | 110.205.260.000          | 117.373.200.299                        | 7.167.940.299           | -                  | 117.373.200.299          |
|           |                                                    | <b>1.057.250.158.177</b> | <b>1.126.504.316.334</b>               | <b>69.511.995.309</b>   | <b>257.837.152</b> | <b>1.126.504.316.334</b> |

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

|                                                        | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| <b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)</b> |                        |                        |                        |                        |
| Trái phiếu chưa niêm yết                               | 508.151.670.000        | 508.151.670.000        | 673.674.087.922        | 673.674.087.922        |
| Trái phiếu niêm yết                                    | 101.562.000.000        | 101.562.000.000        | 205.403.350.000        | 205.403.350.000        |
|                                                        | <b>609.713.670.000</b> | <b>609.713.670.000</b> | <b>879.077.437.922</b> | <b>879.077.437.922</b> |

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) bao gồm Trái phiếu chưa niêm yết và Trái phiếu niêm yết của các Tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc từ 07 năm đến 08 năm, lãi suất từ 6,95%/năm đến 9,70%/năm. Như trình bày tại Thuyết minh 12, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các trái phiếu này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh HCM là 200.000.000.000 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                               |                               |                              |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.043.453.866                 | 3.300.000.000                 | 5.856.199.662                | 12.199.653.528        |
| Tăng trong kỳ                 | 1.582.267.928                 | -                             | -                            | 1.582.267.928         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>4.625.721.794</b>          | <b>3.300.000.000</b>          | <b>5.856.199.662</b>         | <b>13.781.921.456</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                               |                              |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.987.100.238                 | 570.698.921                   | 5.577.642.332                | 8.135.441.491         |
| Tăng trong kỳ                 | 191.970.606                   | 274.999.998                   | 77.328.636                   | 544.299.240           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>2.179.070.844</b>          | <b>845.698.919</b>            | <b>5.654.970.968</b>         | <b>8.679.740.731</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                               |                              |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 1.056.353.628                 | 2.729.301.079                 | 278.557.330                  | 4.064.212.037         |
| Tại ngày cuối kỳ              | 2.446.650.950                 | 2.454.301.081                 | 201.228.694                  | 5.102.180.725         |

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.102.964.668 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.661.314.668 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phần mềm máy tính<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 16.147.525.440           |
| Tăng trong kỳ                 | 580.000.000              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>16.727.525.440</b>    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 12.780.534.029           |
| Tăng trong kỳ                 | 503.708.330              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>13.284.242.359</b>    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |
| Tại ngày đầu kỳ               | 3.366.991.411            |
| Tại ngày cuối kỳ              | 3.443.283.081            |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.152.525.440 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11.152.525.440 đồng).

**11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

|                           | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu          | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Tiền nộp bổ sung          | 5.696.402.645        | 4.973.567.584        |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 1.819.656.112        | 1.540.170.801        |
|                           | <b>7.636.058.757</b> | <b>6.633.738.385</b> |

**12. VAY NGẮN HẠN**

|                                                        | Số đầu kỳ<br>VND<br>Giá trị/Số có<br>khả năng trả nợ | Trong kỳ<br>VND        |                        | Số cuối kỳ<br>VND<br>Giá trị/Số có<br>khả năng trả nợ |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                        |                                                      | Tăng                   | Giảm                   |                                                       |
| Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh HCM (*) | -                                                    | 297.616.000.000        | -                      | 297.616.000.000                                       |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                    | 100.000.000.000                                      | -                      | 100.000.000.000        | -                                                     |
| Ngân hàng TMCP An Bình (**)                            | -                                                    | 150.000.000.000        | -                      | 150.000.000.000                                       |
|                                                        | <b>100.000.000.000</b>                               | <b>447.616.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>447.616.000.000</b>                                |

(\*) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh HCM theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng từ ngày 25 tháng 6 năm 2026 đến 25 tháng 6 năm 2027 với tổng hạn mức tín dụng 1.000.000.000.000 đồng để tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh trái phiếu Chính phủ. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ và được đảm bảo bằng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và trái phiếu chưa niêm yết của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín với giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 lần lượt là 201.600.000.000 đồng và 200.000.000.000 đồng trình bày tại Thuyết minh 7.1 và Thuyết minh 8.

(\*\*) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 từ Ngân hàng TMCP An Bình theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng từ ngày 26 tháng 6 năm 2026 đến 26 tháng 6 năm 2027 với tổng hạn mức tín dụng 700.000.000.000 đồng để tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh trái phiếu Chính phủ. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ và được đảm bảo bằng trái phiếu chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Sài Gòn Capital với giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 154.699.932.000 đồng như trình bày tại Thuyết minh 7.1.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Số đầu kỳ<br>VND      | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.290.644.363        | 16.842.113.144                 | 18.290.644.363                    | 16.842.113.144        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.419.668.928         | 12.905.410.310                 | 14.224.241.729                    | 1.100.837.509         |
| Thuế giá trị gia tăng      | 76.360.000            | 534.320.016                    | 349.041.870                       | 261.638.146           |
|                            | <b>20.786.673.291</b> | <b>30.281.843.470</b>          | <b>32.863.927.962</b>             | <b>18.204.588.799</b> |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                           | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND     |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi trái phiếu    | 13.739.726.025        | 5.309.589.040        |
| Chi phí lãi vay           | 421.659.222           | 109.315.068          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.006.661.044         | 735.072.577          |
|                           | <b>15.168.046.291</b> | <b>6.153.976.685</b> |

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

|                                     | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty | 2.411.322.100        | 2.422.162.100        |
| Phải trả khác                       | 11.589.500           | 144.489.500          |
|                                     | <b>2.422.911.600</b> | <b>2.566.651.600</b> |

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trái phiếu phát hành dài hạn bao gồm 2.000 trái phiếu được phát hành riêng lẻ lần 1, có mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn là 5 năm với lãi suất cố định là 8,5%/năm cho toàn bộ kỳ hạn của trái phiếu và không có tài sản đảm bảo. Lãi trái phiếu được thanh toán theo định kỳ 12 tháng. Gốc trái phiếu được trả một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn. Mục đích phát hành nhằm cơ cấu lại các khoản nợ của Công ty.

17. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

|                               | Chênh lệch do đánh<br>giá lại các tài sản tài<br>chính FVTPL<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | (18.178.876.706)                                                    |
| Chuyển sang chi phí trong năm | 4.328.045.075                                                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <b>(13.850.831.631)</b>                                             |
| Chuyển sang thu nhập trong kỳ | (11.361.641.435)                                                    |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>(25.212.473.066)</b>                                             |

**18. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Vốn góp của chủ sở hữu**

|                                             | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Được phép phát hành và đã góp vốn đủ</b> |                          |                          |
| Số lượng (cổ phần)                          | 203.932.652              | 203.932.652              |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần)                     | 10.000                   | 10.000                   |
| <b>Giá trị (VND)</b>                        | <b>2.039.326.520.000</b> | <b>2.039.326.520.000</b> |

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 2.039.326.520.000 đồng. Danh sách các Cổ đông lớn của Công ty nắm giữ 5% cổ phần của Công ty trở lên và các Cổ đông khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                    | Số cuối kỳ         |               |                          | Số đầu kỳ          |               |                          |
|------------------------------------|--------------------|---------------|--------------------------|--------------------|---------------|--------------------------|
|                                    | Cổ phiếu           | %             | VND                      | Cổ phiếu           | %             | VND                      |
| <b>Cổ đông lớn</b>                 | <b>67.755.607</b>  | <b>33,22</b>  | <b>677.556.070.000</b>   | <b>86.166.397</b>  | <b>42,25</b>  | <b>861.663.970.000</b>   |
| Bà Trương Thị Thanh Trúc           | 30.640.000         | 15,02         | 306.400.000.000          | 30.895.300         | 15,15         | 308.953.000.000          |
| Công ty Cổ phần Rồng Ngọc          | 18.944.859         | 9,29          | 189.448.590.000          | 18.944.859         | 9,29          | 189.448.590.000          |
| Công ty cổ phần Long An Solar Park | 18.170.748         | 8,91          | 181.707.480.000          | 18.170.748         | 8,91          | 181.707.480.000          |
| Bà Trương Thị Mỹ An                | -                  | -             | -                        | 18.155.490         | 8,90          | 181.554.900.000          |
| Các cổ đông khác                   | 136.177.045        | 66,78         | 1.361.770.450.000        | 117.766.255        | 57,75         | 1.177.662.550.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>203.932.652</b> | <b>100,00</b> | <b>2.039.326.520.000</b> | <b>203.932.652</b> | <b>100,00</b> | <b>2.039.326.520.000</b> |

**18.2 Vốn khác của chủ sở hữu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết 11 để ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu tương ứng với số lượng cổ phiếu phát hành thêm.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 7 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 7 năm 2026 do cơ quan có thẩm quyền cấp. Công ty đã ghi nhận việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 2.039.326.520.000 đồng lên 2.151.480.360.000 đồng vào ngày 16 tháng 7 năm 2026.

**19. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**19.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán**

|                                                                                | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>       |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 168.409.030.056        | 114.970.512.007        |
|                                                                                | <b>168.409.030.056</b> | <b>114.970.512.007</b> |

**19.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán**

|                                            | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu kỳ</u>     |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 2.038.769.833        | 2.080.707.633        |
|                                            | <b>2.038.769.833</b> | <b>2.080.707.633</b> |

**19.3 Phải trả Nhà đầu tư**

|                                                                                                | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 168.409.030.097        | 114.970.512.007        |
|                                                                                                | <b>168.409.030.097</b> | <b>114.970.512.007</b> |

**19.4 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

|                                        | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu kỳ</u>     |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 2.038.769.833        | 2.080.707.633        |
|                                        | <b>2.038.769.833</b> | <b>2.080.707.633</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTCK

20. DOANH THU

20.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

|                                     | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 76.640.461.561        | 101.069.001.439       |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | (6.558.519.892)       | (1.491.753.655)       |
|                                     | <b>70.081.941.669</b> | <b>99.577.247.784</b> |

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

| STT            | Danh mục các khoản đầu tư  | Số lượng bán      | Tổng giá trị bán         | Giá vốn bình quân<br>giá quyền tính đến<br>cuối ngày giao dịch | Lãi bán kỳ này        | Lãi bán kỳ trước      |
|----------------|----------------------------|-------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lãi bán</b> |                            |                   |                          |                                                                |                       |                       |
| 1              | Cổ phiếu                   | 17.237.300        | 330.660.140.000          | 299.433.190.627                                                | 31.226.949.373        | 87.085.681.200        |
| 2              | Trái phiếu                 | 14.696.562        | 2.796.626.288.721        | 2.766.830.456.853                                              | 29.795.831.868        | 8.110.731.987         |
| 3              | Công cụ thị trường tiền tệ | -                 | 1.291.304.447.579        | 1.282.245.287.151                                              | 9.059.160.428         | 4.380.834.597         |
|                |                            | <b>31.933.862</b> | <b>4.418.590.876.300</b> | <b>4.348.508.934.631</b>                                       | <b>70.081.941.669</b> | <b>99.577.247.784</b> |

20.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND        |
|-----------------------|------------------------|
| 105.780.541.827       | 96.912.511.076         |
| (49.481.756.021)      | (105.875.166.437)      |
| <b>56.298.785.806</b> | <b>(8.962.655.361)</b> |

Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTCK

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

| STT       | Tài sản tài chính                                        | Giá trị mua<br>theo sổ kế toán | Giá trị trường hoặc<br>Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh<br>giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh<br>giá lại đầu kỳ | Chênh lệch thuần<br>điều chỉnh<br>số kế toán trong kỳ |
|-----------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>I.</b> | <b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL</b> |                                |                                       |                                   |                                   |                                                       |
| 1.        | Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch                  | 671.340.318.341                | 786.036.818.480                       | 114.696.500.139                   | 62.086.217.858                    | 52.610.282.281                                        |
| 2.        | Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao<br>dịch      | 22.056.613.209                 | 22.056.613.209                        | -                                 | -                                 | -                                                     |
| 3.        | Công cụ thị trường tiền tệ                               | 272.657.151.779                | 272.802.360.132                       | 145.208.353                       | 509.421.367                       | (364.213.014)                                         |
| 4.        | Chứng chỉ quỹ                                            | 160.205.260.000                | 171.425.916.838                       | 11.220.656.838                    | 7.167.940.299                     | 4.052.716.539                                         |
| 5.        | Trái phiếu niêm yết                                      | 510.596.065.250                | 510.596.065.250                       | -                                 | -                                 | -                                                     |
| 6.        | Trái phiếu chưa niêm yết                                 | 204.765.685.500                | 204.765.685.500                       | -                                 | -                                 | -                                                     |
|           |                                                          | <b>1.841.621.094.079</b>       | <b>1.967.683.459.409</b>              | <b>126.062.365.330</b>            | <b>69.763.579.524</b>             | <b>56.298.785.806</b>                                 |

**20.3** Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL       | 11.642.434.315        | 2.050.538             |
| Từ tài sản tài chính HTM         | 22.724.835.614        | 17.676.794.519        |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 8.189.932.364         | 2.664.787.608         |
|                                  | <b>42.557.202.293</b> | <b>20.343.632.665</b> |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                    | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay    | 733.987.990          | 15.791.966.046        |
| Lãi vay trái phiếu | 8.490.136.985        | 19.686.849.315        |
|                    | <b>9.224.124.975</b> | <b>35.478.815.361</b> |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 10.362.977.772        | 8.892.261.433         |
| - Lương và các khoản phúc lợi    | 9.472.028.181         | 7.996.826.055         |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ         | 890.949.591           | 895.435.378           |
| Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ | 5.185.894.220         | 2.099.810.997         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ            | 677.086.935           | 298.708.985           |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí      | -                     | 3.000.000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.804.488.101         | 2.934.592.659         |
|                                  | <b>22.030.447.028</b> | <b>14.228.374.074</b> |

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                                                                                 | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ</b> |                       |                       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                     | 16.842.113.144        | 14.648.446.946        |
| Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                                                           | 11.361.641.435        | (1.792.531.072)       |
|                                                                                                 | <b>28.203.754.579</b> | <b>12.855.915.874</b> |

|                                                                                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                                             | 138.789.265.514       | 63.852.448.163        |
| Trừ: các khoản chênh lệch tạm thời liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | (56.298.785.806)      | 8.362.266.776         |
| Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ                                                      | 1.720.086.012         | 1.027.519.792         |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                                        | <b>84.210.565.720</b> | <b>73.242.234.732</b> |
| Thuế suất                                                                                        | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành                     | 16.842.113.144        | 14.648.446.946        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                              | <b>16.842.113.144</b> | <b>14.648.446.946</b> |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại

|                                                                                                       | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 11.361.641.435        | -                      |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | -                     | (1.792.531.072)        |
| <b>Tổng Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                    | <b>11.361.641.435</b> | <b>(1.792.531.072)</b> |

## 24.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

## 24.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

**Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

| Bảng báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2020 |                                |                        |                    |                    |                        |
|------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|
|                                                | Môi giới và lưu ký chứng khoán | Tự doanh               | Tư vấn tài chính   | Khác               | Tổng cộng              |
|                                                | VND                            | VND                    | VND                | VND                | VND                    |
| Doanh thu                                      | 16.661.450.262                 | 216.788.273.317        | 2.848.000.000      | 506.085.311        | 236.803.808.890        |
| Chi phí                                        | (6.800.167.972)                | (58.776.081.603)       | (2.417.924.224)    | (32.300.099)       | (68.026.473.898)       |
|                                                | <b>9.861.282.290</b>           | <b>158.012.191.714</b> | <b>430.075.776</b> | <b>473.785.212</b> | <b>168.777.334.992</b> |

**Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

| Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |                                          |                        |                         |                    |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                        | Môi giới và lưu ký chứng<br>khoán<br>VND | Tự doanh<br>VND        | Tư vấn tài chính<br>VND | Khác<br>VND        | Tổng cộng<br>VND       |
| Doanh thu                                              | 12.594.066.570                           | 215.660.357.572        | 140.909.091             | 597.550.357        | 228.992.883.590        |
| Chi phí                                                | (4.953.656.048)                          | (109.836.197.982)      | (1.627.268.297)         | (27.129.059)       | (116.444.251.386)      |
|                                                        | <b>7.640.410.522</b>                     | <b>105.824.159.590</b> | <b>(1.486.359.206)</b>  | <b>570.421.298</b> | <b>112.548.632.204</b> |



## 25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

|                                                          | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông                  | 110.585.510.935        | 50.996.532.289                     |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)   | (8.846.840.874)        | (4.229.414.857)                    |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>        | <b>101.738.670.061</b> | <b>46.767.117.433</b>              |
| Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 203.932.652            | 78.932.652                         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | <b>499</b>             | <b>592</b>                         |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được trình bày lại dựa trên Nghị Quyết 11 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại phù hợp, chi tiết như sau:

|                                                                                                     | Lãi cơ bản<br>trên cổ phiếu<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Số đã báo cáo                                                                                       | 594                                |
| Ảnh hưởng của việc trình bày lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 15/2025-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ | (2)                                |
| <b>Số đã điều chỉnh lại</b>                                                                         | <b>592</b>                         |

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 26. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá Ban từ Tổng Giám đốc.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

|                                    | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 116.428.691.542          | 277.494.559.098          |
| Các khoản cho vay                  | 306.095.693.281          | 125.666.142.364          |
| Các khoản đầu tư HTM               | 609.713.670.000          | 1.025.118.533.122        |
| Các khoản phải thu                 | 5.747.470.936            | 3.311.991.265            |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>1.037.985.525.759</b> | <b>1.431.591.225.849</b> |

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- **Rủi ro về giá chứng khoán**

Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                     | <b>Không kỳ hạn<br/>VND</b> | <b>Đến 01 năm<br/>VND</b> | <b>Từ trên 01 đến 05 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 05 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                   |                             |                           |                                      |                            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 116.428.691.542             | -                         | -                                    | -                          | 116.428.691.542          |
| Tài sản tài chính FVTPL             | 1.967.683.459.409           | -                         | -                                    | -                          | 1.967.683.459.409        |
| Các khoản đầu tư HTM                | -                           | -                         | -                                    | 609.713.670.000            | 609.713.670.000          |
| Các khoản cho vay                   | -                           | 306.095.693.281           | -                                    | -                          | 306.095.693.281          |
| Các khoản phải thu                  | 188.547.982                 | 5.558.922.954             | -                                    | -                          | 5.747.470.936            |
|                                     | <b>2.084.300.698.933</b>    | <b>311.654.616.235</b>    | <b>-</b>                             | <b>609.713.670.000</b>     | <b>3.005.668.985.168</b> |
| Vay và nợ thuê tài sản ngắn hạn     | -                           | 447.616.000.000           | -                                    | -                          | 447.616.000.000          |
| Trái phiếu phát hành                | -                           | -                         | 199.900.000.000                      | -                          | 199.900.000.000          |
| Chi phí phải trả                    | -                           | 15.168.046.291            | -                                    | -                          | 15.168.046.291           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | -                           | 18.204.588.799            | -                                    | -                          | 18.204.588.799           |
| Phải trả, phải nộp khác             | 38.703.792.878              | 763.054.536               | -                                    | -                          | 39.466.847.414           |
|                                     | <b>38.703.792.878</b>       | <b>481.751.689.626</b>    | <b>199.900.000.000</b>               | <b>-</b>                   | <b>720.355.482.504</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>2.045.596.906.055</b>    | <b>(170.097.073.391)</b>  | <b>(199.900.000.000)</b>             | <b>609.713.670.000</b>     | <b>2.285.313.502.664</b> |



Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

|                                         | Không kỳ hạn<br>VND      | Đến 01 năm<br>VND      | Từ trên 01 đến 05 năm<br>VND | Trên 05 năm<br>VND     | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Số đầu kỳ</b>                        |                          |                        |                              |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền      | 277.494.559.098          | -                      | -                            | -                      | 277.494.559.098          |
| Tài sản tài chính FVTPL                 | 1.126.504.316.334        | -                      | -                            | -                      | 1.126.504.316.334        |
| Các khoản đầu tư HTM                    | -                        | 146.041.095.200        | 284.533.087.922              | 594.544.350.000        | 1.025.118.533.122        |
| Các khoản cho vay                       | -                        | 125.666.142.364        | -                            | -                      | 125.666.142.364          |
| Các khoản phải thu                      | -                        | 3.188.931.265          | 123.060.000                  | -                      | 3.311.991.265            |
|                                         | <b>1.403.998.875.432</b> | <b>274.896.168.829</b> | <b>284.656.147.922</b>       | <b>594.544.350.000</b> | <b>2.558.095.542.183</b> |
| <br>Vay và nợ thuê tài sản ngắn hạn     | -                        | 100.000.000.000        | -                            | -                      | 100.000.000.000          |
| Trái phiếu phát hành                    | -                        | -                      | 199.840.000.000              | -                      | 199.840.000.000          |
| Chi phí phải trả                        | -                        | 6.153.976.685          | -                            | -                      | 6.153.976.685            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | -                        | 20.786.673.291         | -                            | -                      | 20.786.673.291           |
| Phải trả, phải nộp khác                 | 28.670.463.771           | 8.127.232.367          | -                            | -                      | 36.797.696.138           |
|                                         | <b>28.670.463.771</b>    | <b>135.067.882.343</b> | <b>199.840.000.000</b>       | -                      | <b>363.578.346.114</b>   |
| <br><b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>1.375.328.411.661</b> | <b>139.828.286.486</b> | <b>84.816.147.922</b>        | <b>594.544.350.000</b> | <b>2.194.517.196.069</b> |

**Quản trị nguồn vốn**

*Tỷ lệ vốn khả dụng*

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Thông tư 91 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102"). Theo Thông tư 91, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 430,1% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 428,6%).

**27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

|                                                                                                  | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ | 4.342.333.560               | 1.939.878.630                 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | <u>Số cuối kỳ</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu kỳ</u><br><u>VND</u> |
|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Trong vòng một năm             | 9.317.114.240                   | 3.678.420.000                  |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 35.392.089.233                  | 3.719.790.000                  |
|                                | <b>44.709.203.473</b>           | <b>7.398.210.000</b>           |

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm tiền thuê văn phòng và thuê xe. Trong đó:

(i) Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả tiền thuê văn phòng tại địa chỉ trụ sở chính Công ty: Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê văn phòng tại địa chỉ trụ sở chính Công ty được ký bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030; bổ sung thuê lầu 9 được ký bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030; tiền thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội bắt đầu ngày 26 tháng 02 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2031; và

(ii) Cam kết khoản phải trả tiền thuê xe Volkswagen trong thời hạn 5 năm kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2024.

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Các bên liên quan**

Bà Trương Thị Thanh Trúc

Bà Trương Thị Mỹ An

**Mối quan hệ**

Cổ đông cá nhân sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết

Cổ đông cá nhân sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết (đến ngày 21 tháng 5 năm 2026)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                            | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|----------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Vốn góp của cổ đông</b> |                   |                  |
| Bà Trương Thị Thanh Trúc   | 306.400.000.000   | 308.953.000.000  |
| Bà Trương Thị Mỹ An        | -                 | 181.554.900.000  |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ:

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**

| Tên                   | Chức vụ                                                          | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bà Lương Thị Cẩm Tú   | Chủ tịch<br>(bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)                 | -                    | -                    |
| Ông Thiều Hữu Chung   | Phó Chủ tịch thường trực<br>(bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026) | 1.260.000.000        | 1.051.200.000        |
| Ông Trần Ngô Phúc Bảo | Phó Chủ tịch                                                     | 1.020.059.796        | 1.445.084.711        |
| Bà Nguyễn Thy Phương  | Thành viên                                                       | 120.000.000          | 40.000.000           |
| Ông Phan Tấn Thư      | Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng<br>Quản trị                    | 1.500.000.000        | 2.629.056.000        |
| Bà Trần Thị Lan Anh   | Phó Tổng Giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2026)         | 150.000.000          | -                    |
| Ông Đỗ Văn Hạ         | Thành viên<br>(miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)             | -                    | 60.000.000           |
| Ông Hoàng Văn Thắng   | Thành viên<br>(miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)              | -                    | 120.000.000          |
|                       |                                                                  | <b>4.050.059.796</b> | <b>5.345.340.711</b> |

**Ban Kiểm soát**

| Tên                           | Chức vụ                                                                                              | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bà Phạm Thị Thu Hiền          | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2026)<br>Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)    | 495.000.000        | -                  |
| Ông Nguyễn Hữu Trung<br>Chánh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)                                                      | 66.000.000         | -                  |
| Ông Hoàng Tuấn Khải           | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)                                                       | 60.000.000         | -                  |
| Ông Trần Văn Ngừng            | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2026)<br>Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026) | 365.000.000        | 236.000.000        |
| Bà Nguyễn Thy Phương          | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)                                                     | -                  | 40.000.000         |
| Bà Mộc Thị Lan Uyên           | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)                                                    | -                  | 24.000.000         |
| Bà Trương Thị Bích Ngân       | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)                                                    | -                  | 24.000.000         |
|                               |                                                                                                      | <b>986.000.000</b> | <b>324.000.000</b> |

  
**Đặng Thùy Trang**  
 Kế toán trưởng – Người lập

  
**Phan Tấn Thư**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 8 năm 2026